

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV nhà nước sở hữu 100% vốn.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Cung cấp dịch vụ hoạt động công ích.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận hành hệ thống thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh. Ngoài ra cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án, lập hồ sơ mời thầu, thiết kế xây dựng, kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp đã được đăng ký trong giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

6 tháng đầu năm 2017 công ty triển khai thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện hết sức khó khăn về các mặt như thời tiết, biện pháp tưới tiêu.

Một số công trình sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên trong năm từ nguồn cấp bù thủy lợi phí đã được triển khai kịp thời, công tác tưới tiêu phục vụ Nông nghiệp được phát huy hiệu quả và phục vụ một cách tốt nhất.

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên Báo cáo tài chính so sánh được.**

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính
 - a. Chứng khoán kinh doanh
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c. Các khoản cho vay
 - d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên danh liên kết
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và giá vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
1. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả
 2. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799

Mẫu số: B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VND				
		Cuối năm	Đầu năm			
1. Tiền						
- Tiền mặt		28.584.405	377.713.629			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.737.822.458	4.885.955.681			
- Tiền đang chuyển						
Cộng		7.766.406.863	5.263.669.310			
2. Các khoản đầu tư tài chính						
		Cuối năm	Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối năm		Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.000.000.000		14.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN KÊ GỖ

CÔNG TY TNHH GANG THÉP HƯNG NGHIỆP FOMOSA HÀ TĨNH

TRUNG TÂM CẤP NƯỚC KHU KINH TẾ HÀ TĨNH

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

CHI CỤC THỦY LỢI HÀ TĨNH

TRẦN SÔNG TRÍ XÃ KỲ ANH

- Các khoản phải thu từ khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.820.860.531	4.679.001.506
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.164.248.536	4.235.006.651
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN KÊ GỖ	1.538.936.161	1.494.490.161
CÔNG TY TNHH GANG THÉP HƯNG NGHIỆP FOMOSA HÀ TĨNH	3.889.429.110	2.094.279.705
TRUNG TÂM CẤP NƯỚC KHU KINH TẾ HÀ TĨNH	735.883.265	646.236.785
- Các khoản phải thu khách hàng khác	656.611.995	443.994.855
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	35.420.552	35.420.552
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	33.420.552	33.420.552
CHI CỤC THỦY LỢI HÀ TĨNH	4.517.000	4.517.000
TRẦN SÔNG TRÍ XÃ KỲ ANH	28.903.552	28.903.552
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	2.000.000	2.000.000

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

Cộng

	Cuối năm	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
	Giá trị		Giá trị	
(325.203.088)			(4.702.938.461)	
6.437.068.000			50.200.000	
6.111.864.912			(4.652.738.461)	

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

Cộng

160.000.000		160.000.000	
160.000.000		160.000.000	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hoá;
- Hàng gửi đi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang
 - Mua sắm;
 - XD CB;
 - Sửa chữa.

Cộng

- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB

		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Giá gốc	Cuối năm Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

Cuối năm Giá gốc	Dự phòng	Đầu năm Giá gốc	Dự phòng
145.234.649		145.234.649	

Cuối năm Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đầu năm Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
---------------------	---------------------------	--------------------	---------------------------

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	1.465.568.341.067	1.136.902.524	3.794.589.348				1.470.499.832.939
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác	6.633.839.972		3.759.000				6.637.598.972
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	1.472.202.181.039	1.136.902.524	3.798.348.348				1.477.137.431.911
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	51.749.314.898	812.887.423	2.494.755.649				55.056.957.970
- Khấu hao trong năm	827.418.000	78.582.000	129.972.000				1.035.972.000
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	(316.418.000)						(316.418.000)
Số dư cuối năm	52.260.314.898	891.469.423	2.624.727.649				55.776.511.970
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	1.413.819.026.169	324.015.101	1.299.833.699				1.415.442.874.969
- Tại ngày cuối năm	1.419.941.866.141	245.433.101	1.173.620.699				1.421.360.919.941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
Cộng						
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799

Mẫu số: B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.335.601.600		4.162.726.543	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	1.437.392.000		437.897.000	
CÔNG TY TNHH XD VÀ TM TRỌNG ANH	675.605.000		431.542.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DV THƯƠNG MẠI SỐ 666	415.767.000		6.355.000	
Công ty CP du lịch Hà Tĩnh	346.020.000			
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.898.209.600		3.724.829.543	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	8.520.000		8.520.000	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	8.520.000		8.520.000	
ĐOÀN THẾ LỢI	8.520.000		8.520.000	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	3.344.121.600		4.171.246.543	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	184.892.446	425.288.454	340.270.819	269.910.081
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.598.774		22.598.580	194
- Thuế thu nhập cá nhân	2.014.300	14.039.471	12.848.171	3.205.600
- Thuế tài nguyên	26.384.904	75.617.928	55.485.423	46.517.409
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất	427.684.680			427.684.680
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác		21.182.749.000	21.790.349.000	
Cộng	663.575.104			747.317.964
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TỈNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799

Mẫu số: B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hóa;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	97.734.591	62.788.157
- Bảo hiểm xã hội;	(212.377.715)	4.014.322
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	(114.643.124)	66.802.479
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;	2.271.171	2.271.171
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện		

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799

Mẫu số: B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước				1.327.067.793.485			3.457.428.252	
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay				1.422.031.902.767			4.911.079.455	
- Tăng vốn trong năm nay				6.637.598.972				
- Lãi trong năm nay								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
Số dư cuối năm nay				1.428.669.501.739			4.911.079.455	

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng			
A	9	10	11	12	13	14	15	16
Số dư đầu năm trước					2.662.325.017.2 04			
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay					1.426.942.982.2 22			
- Tăng vốn trong năm nay					6.637.598.972			
- Lãi trong năm nay			22.430.720.307		22.430.720.307			
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
Số dư cuối năm nay			22.430.720.307		1.456.011.301.5 01			

Mã số thuế: 3001658799
Mẫu số: B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BẠO CÁO TÀI CHÍNH

KỶ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016
KỶ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

- d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Năm nay	Cuối năm	Đầu năm
1.422.031.902.767	1.428.669.501.739	1.327.067.793.485
6.637.598.972		

Cuối năm

Đầu năm

Năm trước

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

4.911.079.455

4.911.079.455

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TỈNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799

Mẫu số: B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

Năm nay

Năm trước

650.000.000

439.573.730

Cuối năm

(210.426.270)

Đầu năm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TỈNH
Số 02, Đ. Nguyễn Huy Tự, P. Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Mã số thuế: 3001658799

Mẫu số: B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-01-2016 ĐẾN NGÀY: 30-06-2016

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 30-06-2017

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8.243.732.713

Năm nay

Năm trước

Cộng

8.243.732.713

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

104.698.273

Cộng

104.698.273

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

3.000.000

Cộng

3.000.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

1.412.793.043

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;

1.314.990.043

Chi phí nhân viên quản lý

655.372.224

Chi phí bằng tiền khác

659.617.819

- Các khoản chi phí QLDN khác.

97.803.000

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

1.656.472.000

- Chi phí nhân công;

1.035.972.000

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

953.595.972

- Chi phí khác bằng tiền.

1.080.025.875

Cộng

4.726.065.847

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.